

Số: 71731

| | MAZDA CX-8 2.5L PREMIUM AWD | Kia Sportage 2.0D Signature |
|--|---|------------------------------------|
| Giá niêm yết: | 1.119.000.000đ | 1.029.000.000đ |
| KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG: | | |
| Kích thước tổng thể (mm) | 4900 x 1840 x 1730 | 4660 x 1865 x 1700 |
| Chiều dài cơ sở (mm) | 2930 | 2755 |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm) | 5800 | 5890 |
| Khoảng sáng gầm xe (mm) | 185 | 190 |
| Khối lượng không tải (kg) | 1850 | 1650 |
| Khối lượng toàn tải (kg) | 2445 | 2100 |
| Thể tích khoang hành lý (L) | 209 | 543 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L) | 74 | 54 |
| Số chỗ ngồi | 7 | 5 |
| DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM: | | |
| Loại động cơ | Skyactiv-G 2.5L | Dầu 2.0L |
| Tiêu chuẩn khí thải | Euro 5 | Euro 5 |
| Dung tích xi lanh (cc) | 2488 | 1998 |
| Công suất cực đại (hp @ rpm) | 188 / 6000 | 184 / 4000 |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm) | 252 / 4000 | 416 / 1750-2750 rpm |
| Hộp số | 6AT | 8AT |
| Hệ thống dẫn động | 2 Cầu (AWD) | Cầu trước (FWD) |
| Hệ thống treo trước | Độc lập Mc Pherson | Mc Pherson |
| Hệ thống treo sau | Liên kết đa điểm | Liên kết đa điểm |
| Hệ thống phanh trước | Đĩa | Đĩa |
| Hệ thống phanh sau | Đĩa | Đĩa |
| Thông số lốp xe | 225/55 R19 | 235/55 R19 |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km) | 11.8 | 6.8 |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 7.3 | 5.1 |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km) | 9 | 5.9 |
| Hệ thống dừng/Khởi động động cơ thông minh | ● | |
| Chế độ lái | Normal / Sport | Normal / Eco / Sport / Smart |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) | |
| NGOẠI THẤT: | | |
| Cụm đèn trước | LED Projector | LED Projector |
| Đèn trước tự động bật/tắt | ● | ● |
| Đèn trước tự động chiếu xa/chiếu gần | Đèn thích ứng thông minh ALH | |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ● | |
| Đèn ban ngày LED | ● | ● |
| Đèn sương mù | LED | LED |
| Cụm đèn sau | LED | LED |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện | ● | ● |
| Gạt mưa tự động | ● | ● |
| Cửa sổ trời | ● | ● |
| Trang bị khác | Hệ thống kiểm soát gia tốc nâng cao(GVC Plus) | |

NỘI THẤT - TIỆN NGHI:

| | | |
|--------------------------------------|---------------------|----------------|
| Vô lăng bọc da | ● | ● |
| Chất liệu ghế | Da (Nappa) | Da |
| Ghế người lái chỉnh điện | ● | ● |
| Ghế người lái có nhớ vị trí | ● | ● |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện | ● | ● |
| Hàng ghế trước có tính năng sưởi | ● | ● |
| Kính cửa sổ chỉnh điện | ● | ● |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin | Analog & Digital 7" | Full-LCD 12.3" |
| Màn hình HUD | ● | |
| Màn hình giải trí trung tâm | 8" | AVN 12.3" |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ● (Không dây) | ● |
| Hệ thống điều hòa tự động | ● | ● |
| Số vùng khí hậu điều hòa | 3 | 2 |
| Cửa gió cho hàng ghế sau | Tự động | ● |
| Chìa khóa thông minh | ● | ● |
| Khởi động nút bấm | ● | ● |
| Hệ thống âm thanh | 10 loa Bose | 8 loa |
| Sạc không dây Qi | ● | ● |
| Phanh đỗ điện tử | ● | ● |
| Giữ phanh tự động Autohold | ● | ● |
| Rèm che nắng | Chỉnh tay | |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ● | ● |

AN TOÀN:

| | | |
|---|----------------|--|
| Số túi khí | 6 | 6 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS | ● | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo phanh khẩn cấp ESS | ● | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử | ● | ● |
| Hệ thống kiểm soát lực kéo chống trượt TCS | ● | |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ● | ● |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa | ● | ● |
| Hệ thống cảnh báo chống trộm | ● | |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe | Trước/Sau | Trước & Sau |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù | ● | ●(hỗ trợ tránh va chạm + hiển thị điểm mù) |
| Hệ thống cảnh báo phương tiện cắt ngang khi lùi | ● | |
| Hệ thống cảnh báo lệch làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường | ● | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh chủ động | ● | ● |
| Hệ thống điều khiển hành trình thích ứng | ● | ● |
| Camera lùi | ● (Camera 360) | ●(Tích hợp camera 360) |